

**QUYẾT ĐỊNH** của Hội đồng Bộ trưởng số 42a-HĐBT ngày 15-4-1986 về giá bán lẻ gạo, thịt lợn, đường kết tinh và nước mắm.

### HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Nghị quyết số 31-HĐBT ngày 28-3-1986 của Hội đồng Bộ trưởng về những chủ trương, biện pháp cấp bách để triển khai thực hiện Nghị quyết số 31-NQ/TƯ ngày 24-2-1986 của Bộ Chính trị;

Căn cứ Điều lệ quản lý giá, ban hành kèm theo Nghị định số 33-HĐBT ngày 27-2-1984 của Hội đồng Bộ trưởng;

Theo đề nghị của Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước sau khi đã bàn thống nhất với các Bộ có liên quan,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.**— Nay quy định giá bán lẻ một số hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu theo định lượng cho công nhân, viên chức, lực lượng vũ trang, những người có quan hệ hợp đồng kinh tế với Nhà nước, các đối tượng chính sách như sau:

— Gạo tẻ thông dụng theo bảng giá ban hành kèm theo Quyết định này.

— Thịt lợn tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, giá bán lẻ chuẩn 1 kg thịt lợn mông sẵn bằng giá từ 9 đến 10 kg gạo (theo giá bán lẻ gạo tẻ thông dụng được quy định tại điều 1). Giá cụ thể do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố quy định. Ở các tỉnh khác do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định theo sự

hướng dẫn của Ủy ban Vật giá Nhà nước và Bộ Nội thương.

— Đường kết tinh loại 1 (tiêu chuẩn chất lượng theo Quyết định số 74-NT/QĐ1 ngày 6-11-1984 của Bộ Nội thương):

Đối với các tỉnh phía Bắc (từ Bình Trị Thiên trở ra) 20,00 đồng/kg.

Đối với các tỉnh phía Nam (từ Quảng Nam - Đà Nẵng trở vào) 18,00 đồng/kg.

— Nước mắm: Đối với thành phố Hà Nội: 10 đồng/lít nước mắm loại 1 (15gN)  
Thành phố Hồ Chí Minh: 6,5 đồng/lít nước mắm loại 1 (15gN).

Giá nước mắm, nước chấm ở các địa phương khác do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định theo sự hướng dẫn của Ủy ban Vật giá Nhà nước và Bộ Thủy sản.

**Điều 2.**— Căn cứ mức giá chuẩn ghi ở điều 1 và sự phân công, phân cấp quy định trong Điều lệ quản lý giá, Ủy ban Vật giá Nhà nước cùng với Bộ chủ quản (Bộ Lương thực, Bộ Nội thương, Bộ Thủy sản) hướng dẫn Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương cụ thể hóa và quy định giá bán lẻ các mặt hàng này theo chủng loại, quy cách, chất lượng và tập quán tiêu dùng cho sát hợp.

**Điều 3.**— Các ngành, các cấp phải chấp hành nghiêm chỉnh giá chỉ đạo bán lẻ những mặt hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu do Hội đồng Bộ trưởng và các cơ quan có thẩm quyền quyết định, không được tự tiện thay đổi giá. Nếu vì điều kiện khách quan địa phương xét cần điều chỉnh giá những hàng thiết yếu thuộc thẩm quyền quyết định của Hội

đồng Bộ trưởng thì phải lập phương án gửi Ủy ban Vật giá Nhà nước trình Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng quyết định.

**Điều 4.** — Ở những nơi có điều kiện về quỹ hàng và thị trường tương đối ổn định thì thi hành cơ chế một giá theo giá chỉ đạo của Nhà nước. Ở địa phương nào Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu chủ trương bán một số loại hàng theo cơ chế một giá nhưng theo giá kinh doanh thương nghiệp, thì phải chỉ đạo cơ quan kinh doanh mặt hàng đó lấy phần chênh lệch giữa giá kinh doanh thương nghiệp với giá chỉ đạo của Nhà nước để bù trực tiếp cho các đối tượng được cung cấp theo định lượng và theo giá chỉ đạo của Nhà nước trên địa bàn lãnh thổ (kể cả của trung ương và địa phương), ngân sách Nhà nước và địa phương không cấp bù.

**Điều 5.** — Ở những địa phương xét thấy tình hình cung cầu đang căng thẳng, giá cả thị trường đang biến động mạnh thì có thể tạm thời áp dụng cơ chế hai giá đối với những mặt hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu:

— Giá bán theo định lượng cho công nhân, viên chức, lực lượng vũ trang, những người có quan hệ hợp đồng kinh tế hai chiều với Nhà nước, các đối tượng chính sách.

— Giá kinh doanh thương nghiệp bán cho các đối tượng khác. Giá kinh doanh thương nghiệp được định trên cơ sở giá thỏa thuận mua ngoài hợp đồng kinh tế. Giá này do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh,

thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương quyết định theo sự hướng dẫn của Ủy ban Vật giá Nhà nước và các Bộ chủ quản.

**Điều 6.** — Để bảo đảm thực hiện mức giá bán lẻ quy định trên đây, Ủy ban Vật giá Nhà nước cùng Bộ Tài chính và các Bộ Lương thực, Nội thương, Thủy sản trình Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng quyết định nguyên tắc tính giá giao từng loại sản phẩm giữa các ngành, các cấp và cơ chế bù lỗ đối với những mặt hàng mà Nhà nước còn phải bù lỗ, trên cơ sở đó hướng dẫn các ngành, các địa phương thi hành đúng.

**Điều 7.** — Thời gian có hiệu lực thi hành Quyết định này quy định như sau:

— Tiêu chuẩn định lượng tháng 4 năm 1986 trở về trước mà đến nay chưa thực hiện hết thì vẫn bán theo giá địa phương đang áp dụng (chưa áp dụng giá mới).

— Tiêu chuẩn định lượng tháng 5 năm 1986 trở đi được bán theo giá tại Quyết định này.

**Điều 8.** — Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng

K.T. Chủ tịch

Phó chủ tịch

TỔ HỮU

**BẢNG GIÁ BÁN LẺ GẠO**

theo định lượng cho công nhân, viên chức, những người có quan hệ hợp đồng kinh tế hai chiều với Nhà nước, các đối tượng chính sách

(kèm theo Quyết định số 42a - HĐBT ngày 15-4-1986)

Địa phương	Đơn vị tính	Giá bán lẻ	Ghi chú
1. Minh Hải	đồng/kg	3,50	
2. Hậu Giang	»	3,50	
3. Kiên Giang	»	3,50	
4. An Giang	»	3,50	
5. Đồng Tháp	»	3,50	
6. Cửu Long	»	3,50	
7. Bến Tre	»	4,00	
8. Tiền Giang	»	4,00	
9. Long An	»	4,00	
10. Thành phố Hồ Chí Minh	»	4,20	
11. Đồng Nai	»	4,20	
12. Sông Bé	»	4,20	
13. Tây Ninh	»	4,20	
14. Vũng Tàu - Côn Đảo	»	4,20	
15. Thuận Hải	»	4,20	
16. Phú Khánh	»	4,20	
17. Nghĩa Bình	»	4,20	
18. Quảng Nam - Đà Nẵng	»	4,20	
19. Lâm Đồng	»	5,00	
20. Đắk Lắk	»	5,00	
21. Gia Lai - Kon Tum	»	5,00	
22. Bình Trị Thiên	»	4,50	
23. Nghệ Tĩnh	»	4,50	
24. Thanh Hóa	»	4,50	
25. Hải Phòng	»	4,50	
26. Hà Nội	»	4,50	
27. Hà Sơn Bình	»	4,50	
28. Hà Bắc	»	4,50	
29. Vĩnh Phú	»	4,50	
30. Thái Bình	»	4,20	
31. Hải Hưng	»	4,20	
32. Hà Nam Ninh	»	4,20	
33. Bắc Thái	»	5,00	
34. Quảng Ninh	»	5,00	
35. Lạng Sơn	»	5,20	
36. Cao Bằng	»	5,20	
37. Hà Tuyên	»	5,20	
38. Hoàng Liên Sơn	»	5,20	
39. Lai Châu	»	5,20	
40. Sơn La	»	5,20	